

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU
VỰC 4
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2026/DS-ST
Ngày: 20-4-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Huy Mân.
2. Ông Trương Trường Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2026/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2026/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Ngọc M, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị M: Bà Hồ Thị Ánh T, sinh năm 1969, địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp, là đại diện theo ủy quyền của chị M (văn bản ủy quyền ngày 05/01/2026).

- Bị đơn:

1. Ông Võ Văn L, sinh năm 1968;
2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà T, ông L có mặt; bà H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/10/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2023 Âm lịch (ngày 09/5/2023 Dương lịch), vợ chồng ông Võ Văn L và bà Nguyễn Thị H có vay của chị M số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng. Ông L, bà H có viết và ký tên vào Biên nhận mượn tiền ngay sau khi nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng mà chị M đã giao.

Khi đến hạn ông L, bà H không trả lại tiền cho chị M như thoả thuận. Sau nhiều lần chị M yêu cầu trả nợ, ông L và bà H có trả cho chị M 4 lần với tổng số tiền 200.000.000 đồng rồi ngưng không trả tiếp cho đến nay.

Việc ông L, bà H không trả cho chị M đủ số tiền vay theo thoả thuận, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị M. Vì vậy, chị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Võ Văn L và bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị M số tiền 800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 01/4/2026 là 15 tháng, với lãi suất 1%/tháng, thành tiền 120.000.000 đồng, tổng cộng 920.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 20/3/2026, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông L trình bày: Ông và vợ của ông là bà H có mượn của chị M số tiền 1.000.000.000 đồng, đã trả được 200.000.000 đồng, còn nợ 800.000.000 đồng, ông đồng ý trả vốn và lãi theo yêu cầu của chị M, nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đại diện nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu trả dần của ông L.

Bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để dự phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét bà chị M yêu cầu ông L, bà H trả ngay số tiền vốn 800.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 01/4/2026 là 15 tháng, với số tiền 120.000.000 đồng, thấy rằng:

Tại các biên nhận mượn tiền ngày 20/3/2023 Âm lịch (ngày 09/5/2023 Dương lịch), cam kết ngày 30/7/2025, thể hiện ông L, bà H có vay của số tiền 1.000.000.000 đồng, ông L và bà H có ký tên. Mặt khác, tại phiên tòa, ông L thừa

nhận còn nợ chị **M** số tiền 800.000.000 đồng. Hơn nữa, bà **H** không phản đối yêu cầu khởi kiện của chị **M**, nên theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Việc ông **L**, bà **H** vay tiền của chị **M** nhưng khi đến hạn trả nợ mà ông **L**, bà **H** không thực hiện là vi phạm hợp đồng, là có lỗi, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với bên cho vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Do đến hạn mà ông **L**, bà **H** không trả nợ, nên chị **M** có quyền yêu cầu ông **L**, bà **H** trả tiền lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Chị **M** yêu cầu lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 01/4/2026 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Mặt khác, tại phiên tòa ông **L** cũng đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu của chị **M**. Bà **H** cũng không phản đối yêu cầu trả lãi suất của chị **M**, nên theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Cụ thể lãi suất được tính như sau:

Số tiền 800.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 01/4/2026 là 15 tháng. Lãi suất là: 800.000.000 đồng x 1% x 15 tháng = 120.000.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Huỳnh Ngọc M**. Buộc ông **Võ Văn L** và bà **Nguyễn Thị H** có nghĩa vụ trả ngay cho chị **Huỳnh Ngọc M** số tiền vốn 800.000.000 đồng và tiền lãi suất 120.000.000 đồng, tổng cộng 920.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu trả dân của ông **L** là nhằm kéo dài thời gian trả nợ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị **M**, không được chị **M** đồng ý, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông **L**, bà **H** chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 288, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Huỳnh Ngọc M**.

2. Buộc ông **Võ Văn L** và bà **Nguyễn Thị H** có nghĩa vụ liên đới trả ngay cho chị **Huỳnh Ngọc M** số tiền gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi suất 120.000.000 đồng, tổng cộng 920.000.000 đồng (Chín trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị **M** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **L**, bà **H** chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định

tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí: Ông **Võ Văn L** và bà **Nguyễn Thị H** phải chịu 46.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị **Huỳnh Ngọc M** số tiền 19.440.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001617, ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Chị **M**, ông **L** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bà **H** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức